

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 – 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 – 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/06/2023, trước đó là thành viên HĐQT)
Ông Trần Duy Hưng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT ngày 02/06/2023)
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Văn Sáng	Giám đốc
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban	
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2023)
Ông Bùi Đăng Hải	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2023)
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2023)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2023)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



**Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**  
Phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Vương Văn Sáng**

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 25/07/2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>132.427.328.642</b>	<b>166.456.139.580</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>11.921.812.528</b>	<b>1.708.902.996</b>
111	1. Tiền		11.921.812.528	1.708.902.996
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.793.570.532</b>	<b>3.712.697.135</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.793.570.532	3.712.697.135
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.507.462.606</b>	<b>1.189.518.981</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.329.332.926	5.329.332.926
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.278.002.952	863.002.952
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.922.472.394	4.034.528.769
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.022.345.666)	(9.037.345.666)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>114.888.872.184</b>	<b>158.354.236.921</b>
141	1. Hàng tồn kho		117.001.307.546	158.354.236.921
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.112.435.362)	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>315.610.792</b>	<b>1.490.783.547</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	315.610.792	858.061.905
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	13.172.619
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	619.549.023
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>150.300.682.478</b>	<b>160.969.061.103</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.871.907.953</b>	<b>1.130.901.626</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.871.907.953	1.130.901.626
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>136.583.189.200</b>	<b>147.446.239.185</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	136.581.889.204	146.632.945.547
222	- Nguyên giá		363.802.177.476	361.372.046.567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(227.220.288.272)	(214.739.101.020)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	810.043.642
225	- Nguyên giá		-	2.430.130.909
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.620.087.267)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.299.996	3.249.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.700.004)	(35.750.004)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.735.585.325</b>	<b>12.281.920.292</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.735.585.325	12.281.920.292
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>282.728.011.120</b>	<b>327.425.200.683</b>




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>218.037.534.463</b>	<b>233.552.396.982</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>145.964.727.463</b>	<b>150.701.572.982</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.495.685.476	19.417.672.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.253.069.548	1.671.663.717
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.690.109.056	136.252.006
314	4. Phải trả người lao động		9.792.410.804	9.285.192.068
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.730.398.993	4.504.456.998
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.432.445.683	1.586.018.738
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	88.907.619.633	112.450.449.603
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.104.162.198	1.091.041.008
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		558.826.072	558.826.072
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>72.072.807.000</b>	<b>82.850.824.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	72.072.807.000	82.850.824.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>64.690.476.657</b>	<b>93.872.803.701</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>64.690.476.657</b>	<b>93.872.803.701</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	(124.250.700)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.064.363.100	1.064.363.100
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(36.249.635.743)	(7.067.308.699)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.067.308.699)	801.386.904
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(29.182.327.044)	(7.868.695.603)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>282.728.011.120</b>	<b>327.425.200.683</b>

  
Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

  
Dương Đức Vi  
Kế toán trưởng

  
Lương Văn Sáng  
Giám đốc  
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2023</u>	<u>năm 2022</u>
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	91.007.595.876	139.428.487.266
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.007.595.876	139.428.487.266
11	3. Giá vốn hàng bán	23	107.355.543.727	125.667.135.883
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(16.347.947.851)	13.761.351.383
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	118.746.341	87.107.858
22	6. Chi phí tài chính	25	9.264.480.111	7.742.860.719
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.264.480.111	7.742.860.719
25	7. Chi phí bán hàng	26	174.461.438	243.234.664
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.951.544.930	5.255.011.666
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.619.687.989)	607.352.192
31	10. Thu nhập khác	28	490.609.471	794.808.249
32	11. Chi phí khác	29	53.248.526	22.077.923
40	12. Lợi nhuận khác		437.360.945	772.730.326
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(29.182.327.044)	1.380.082.518
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	656.451.733
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(29.182.327.044)</u>	<u>723.630.785</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(2.918)	72

  
Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

  
Dương Đức Vi  
Kế toán trưởng

  
Vương Văn Sáng

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2023</u>	<u>năm 2022</u>
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(29.182.327.044)</b>	<b>1.380.082.518</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.863.049.985	11.216.335.666
03	- Các khoản dự phòng		3.110.556.552	82.372.395
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(118.746.341)	(87.107.858)
06	- Chi phí lãi vay		9.264.480.111	7.742.860.719
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(6.062.986.737)</b>	<b>20.334.543.440</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.030.777.333)	716.047.095
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		41.352.929.375	(10.489.135.548)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		18.481.921.266	(7.681.061.517)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.088.786.080	(372.362.626)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.953.538.116)	(7.495.038.488)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		619.549.023	(401.992.471)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(245.700.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>44.495.883.558</b>	<b>(5.634.700.115)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(1.109.480.555)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(80.873.397)	(75.822.389)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		118.746.341	84.467.452
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>37.872.944</b>	<b>(1.100.835.492)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		118.071.189.749	208.133.967.596
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(152.392.036.719)	(196.540.558.728)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(217.439.070)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3.000.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(34.320.846.970)</b>	<b>8.375.969.798</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>10.212.909.532</b>	<b>1.640.434.191</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1.708.902.996</b>	<b>12.081.815.628</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>11.921.812.528</b>	<b>13.722.249.819</b>

Lưu Quỳnh Thơ  
Người lập biểu

Dương Đức Vĩ  
Kế toán trưởng

Vương Văn Sáng  
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh đăng ký lần đầu số 5700486105 ngày 01/03/2004 và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Xuân Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 479 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 628 người).

**Lĩnh vực kinh doanh** Sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh** Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới cũng như trong nước tiếp tục gây ra những khó khăn lớn và ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong đó, giá cả các yếu tố đầu vào, đặc biệt là giá than vẫn duy trì ở mức cao là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động của Công ty. Cùng với đó, những khó khăn của nền kinh tế nói chung từ cuối năm 2022 đến nay đã làm giảm sức mua, dẫn đến tình trạng tiêu thụ chậm và Công ty đã buộc phải giảm giá bán để đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm. Những tác động bất lợi từ tất cả các yếu tố trên là nguyên nhân chính khiến cho kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2023 bị lỗ.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### 2.3 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.7 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

## **2.8 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.9 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

## **2.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.



### **2.11 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **2.15 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



## 2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21 Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	122.549.416	110.844.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.799.263.112	1.598.058.615
	<b>11.921.812.528</b>	<b>1.708.902.996</b>

#### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>3.793.570.532</b>	-	<b>3.712.697.135</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.793.570.532	-	3.712.697.135	-
	<b>3.793.570.532</b>	-	<b>3.712.697.135</b>	-

Các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 30/06/2023 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn gốc (tháng)	Ngày gửi	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Đơn vị tính: VND
					Số dư nợ gốc
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	12	29/11/2022	29/11/2023	6,20%	1.330.562.441
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	6	06/04/2023	06/10/2023	4,10%	1.286.508.947
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	12	12/03/2023	12/03/2024	4,90%	1.176.499.144
<b>Cộng</b>					<b>3.793.570.532</b>

(i) Các khoản tiền này được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2023 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyễn Văn Tường	2.204.733.000	(2.204.733.000)	2.204.733.000	(2.204.733.000)
Nguyễn Quốc Huỳnh	1.032.541.365	(1.032.541.365)	1.032.541.365	(1.032.541.365)
Vũ Thái Sơn	886.003.555	(886.003.555)	886.003.555	(886.003.555)
Các khách hàng khác	1.206.055.006	(1.206.055.006)	1.206.055.006	(1.206.055.006)
	<b>5.329.332.926</b>	<b>(5.329.332.926)</b>	<b>5.329.332.926</b>	<b>(5.329.332.926)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Than Đông Bắc	500.000.000	-	-	-
Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	(240.343.234)	240.343.234	(240.343.234)
Nguyễn Ngọc Rõng	209.592.763	(209.592.763)	209.592.763	(209.592.763)
Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78.936.899	(78.936.899)	78.936.899	(78.936.899)
Trả trước cho người bán khác	249.130.056	(152.880.056)	334.130.056	(152.880.056)
	<b>1.278.002.952</b>	<b>(681.752.952)</b>	<b>863.002.952</b>	<b>(681.752.952)</b>



## 7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về tiền tạm ứng	619.364.501	(421.756.890)	605.778.499	(421.756.890)
BHXH phải thu người lao động	528.619.728	-	666.057.761	-
Phải thu khác	2.774.488.165	(2.589.502.898)	2.762.692.509	(2.604.502.898)
	<b>3.922.472.394</b>	<b>(3.011.259.788)</b>	<b>4.034.528.769</b>	<b>(3.026.259.788)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Nguyễn Văn Tường	163.975.866	(163.975.866)	176.975.866	(176.975.866)
Phan Anh Phong	466.469.605	(466.469.605)	466.469.605	(466.469.605)
Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	(345.007.670)	345.007.670	(345.007.670)
Các đối tượng khác	2.947.019.253	(2.035.806.647)	3.046.075.628	(2.037.806.647)
	<b>3.922.472.394</b>	<b>(3.011.259.788)</b>	<b>4.034.528.769</b>	<b>(3.026.259.788)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.871.907.953	-	1.130.901.626	-
	<b>1.871.907.953</b>	<b>-</b>	<b>1.130.901.626</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh (i)	1.871.907.953	-	1.091.041.008	-
Đối tượng khác	-	-	39.860.618	-
	<b>1.871.907.953</b>	<b>-</b>	<b>1.130.901.626</b>	<b>-</b>

(i) Đây là khoản tiền Công ty đã nộp để ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại vùng nguyên liệu Trảng An theo Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 21/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nguyễn Văn Tường	2.368.708.866	-	2.381.708.866	-
Nguyễn Quốc Huynh	1.032.541.365	-	1.032.541.365	-
Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Các đối tượng khác	4.735.091.880	-	4.737.091.880	-
	<b>9.022.345.666</b>	<b>-</b>	<b>9.037.345.666</b>	<b>-</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.381.908.128	-	78.390.409.808	-
Công cụ, dụng cụ	716.468.366	-	950.863.283	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.093.520.336	-	1.362.933.783	-
Thành phẩm	44.809.410.716	(2.112.435.362)	77.650.030.047	-
	<b>117.001.307.546</b>	<b>(2.112.435.362)</b>	<b>158.354.236.921</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2023 là: 115.191.318.844 VND.

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	315.610.792	858.061.905
	<b>315.610.792</b>	<b>858.061.905</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An (*)	11.058.884.972	11.605.219.939
Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà (**)	676.700.353	676.700.353
	<b>11.735.585.325</b>	<b>12.281.920.292</b>

(\*) Theo Quyết định số 4149/QĐ-UB ngày 16/11/2004 và được gia hạn tại Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 09/09/2009 kèm theo Phụ lục 1 Giấy phép này cho phép Công ty khai thác sét sản xuất gạch ngói tại xã Trảng An, huyện Đông Triều trong ranh giới khu vực khai thác có diện tích 16,8 ha, cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 898.299 m<sup>3</sup>
- Trữ lượng khai thác: 808.459 m<sup>3</sup>
- Công suất khai thác: 45.000 m<sup>3</sup>/năm
- Độ sâu khai thác đến mức +5m
- Thời hạn khai thác: 15 năm (kể từ ngày gia hạn giấy phép)

Theo Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 24/02/2022, Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản để giảm thời hạn khai thác, tăng công suất, giảm diện tích, điều chỉnh danh giới và mục đích sử dụng. Nội dung điều chỉnh cụ thể như sau:

- Trữ lượng địa chất: 961.608 m<sup>3</sup>
- Trữ lượng khai thác: 871.779 m<sup>3</sup>
- Công suất khai thác: 120.000 m<sup>3</sup>/năm
- Độ sâu khai thác đến mức: Khu I +5m; Khu II + 0m
- Thời hạn khai thác: 31/12/2023

Công ty đã thực hiện lập và nộp hồ sơ xin gia hạn khai thác cho cấp có thẩm quyền để đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản vào ngày 12/05/2022. Theo hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản, Công ty đề nghị gia hạn khai thác mở đối với trữ lượng khoáng sản chưa khai thác hết đến hết ngày 30/06/2026.

(\*\*) Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2091/QĐ-UBND ngày 22/07/2022 về việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản, công suất khai thác là 48.000 m<sup>3</sup>/năm, thời gian khai thác là 12,5 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn nêu trên được phân bổ dần vào giá thành khai thác theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.



**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	142.748.908.786	204.392.398.345	13.396.376.813	834.362.623	361.372.046.567
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.430.130.909	-	2.430.130.909
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>142.748.908.786</b>	<b>204.392.398.345</b>	<b>15.826.507.722</b>	<b>834.362.623</b>	<b>363.802.177.476</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	80.314.416.511	128.103.779.220	5.632.309.414	688.595.875	214.739.101.020
- Khấu hao trong kỳ	4.440.548.310	5.582.328.588	607.863.533	27.848.646	10.658.589.077
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.822.598.175	-	1.822.598.175
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.754.964.821</b>	<b>133.686.107.808</b>	<b>8.062.771.122</b>	<b>716.444.521</b>	<b>227.220.288.272</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	62.434.492.275	76.288.619.125	7.764.067.399	145.766.748	146.632.945.547
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>57.993.943.965</b>	<b>70.706.290.537</b>	<b>7.763.736.600</b>	<b>117.918.102</b>	<b>136.581.889.204</b>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 68.870.301.822 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 71.222.060.548 VND);
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 63.046.431.930 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 63.046.431.930 VND);

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.430.130.909	2.430.130.909
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.430.130.909)	(2.430.130.909)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.620.087.267	1.620.087.267
- Khấu hao trong kỳ	202.510.908	202.510.908
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.822.598.175)	(1.822.598.175)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	810.043.642	810.043.642
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

**13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2023 là phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 37.700.004 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 1.950.000 VND.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.058.501.667</b>	<b>3.058.501.667</b>	<b>3.058.501.667</b>	<b>3.058.501.667</b>
Công ty CP Viglacera Hạ Long	3.058.501.667	3.058.501.667	3.058.501.667	3.058.501.667
<b>Bên khác</b>	<b>17.437.183.809</b>	<b>17.437.183.809</b>	<b>16.359.171.105</b>	<b>16.359.171.105</b>
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	1.986.287.822	1.986.287.822	1.724.878.196	1.724.878.196
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Khánh Linh 2	2.670.276.976	2.670.276.976	1.613.171.366	1.613.171.366
Các đối tượng khác	12.780.619.011	12.780.619.011	13.021.121.543	13.021.121.543
	<u><u>20.495.685.476</u></u>	<u><u>20.495.685.476</u></u>	<u><u>19.417.672.772</u></u>	<u><u>19.417.672.772</u></u>

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>11.251.058.443</b>	<b>1.669.652.612</b>
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	10.451.058.443	769.652.612
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	800.000.000	900.000.000
<b>Bên khác</b>	<b>2.011.105</b>	<b>2.011.105</b>
Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105
	<u><u>11.253.069.548</u></u>	<u><u>1.671.663.717</u></u>



**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.140.485.592	1.857.555.441	-	4.282.930.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	619.549.023	-	-	(619.549.023)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.043.603	221.483.446	148.438.691	-	80.088.358
Thuế tài nguyên	-	115.033.253	326.060.175	441.075.968	-	17.460
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	327.073.087	-	-	327.073.087
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.175.150	47.100.260	61.275.410	-	-
	<b>619.549.023</b>	<b>136.252.006</b>	<b>7.062.202.560</b>	<b>1.888.796.487</b>	<b>-</b>	<b>4.690.109.056</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.645.398.993	4.334.456.998
Chi phí phải trả khác	85.000.000	170.000.000
	<b><u>3.730.398.993</u></b>	<b><u>4.504.456.998</u></b>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	978.450.984	760.288.936
Bảo hiểm xã hội	2.216.603.780	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.237.390.919	825.729.802
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>112.800.000</i>	<i>112.800.000</i>
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	<i>450.790.680</i>	<i>327.233.755</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>673.800.239</i>	<i>385.696.047</i>
	<b><u>4.432.445.683</u></b>	<b><u>1.586.018.738</u></b>



19 VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>						
Vay ngắn hạn	105.610.449.603	105.610.449.603	93.497.981.749	118.075.811.719	81.032.619.633	81.032.619.633
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.840.000.000	6.840.000.000	4.137.500.000	3.102.500.000	7.875.000.000	7.875.000.000
	<b>112.450.449.603</b>	<b>112.450.449.603</b>	<b>97.635.481.749</b>	<b>121.178.311.719</b>	<b>88.907.619.633</b>	<b>88.907.619.633</b>
<b>b) Vay dài hạn (ii)</b>						
Vay dài hạn	89.690.824.000	89.690.824.000	24.573.208.000	34.316.225.000	79.947.807.000	79.947.807.000
	<b>89.690.824.000</b>	<b>89.690.824.000</b>	<b>24.573.208.000</b>	<b>34.316.225.000</b>	<b>79.947.807.000</b>	<b>79.947.807.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.840.000.000)	(6.840.000.000)			(7.875.000.000)	(7.875.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>82.850.824.000</b>	<b>82.850.824.000</b>			<b>72.072.807.000</b>	<b>72.072.807.000</b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>							<b>81.032.619.633</b>	<b>105.610.449.603</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	31/05/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho (i)	54.518.182.083	54.612.536.227
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	05/10/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định (i)	2.950.953.087	7.311.680.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	30/11/2022	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định (i)	6.838.189.571	10.533.851.798
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	30/05/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho và tiền gửi Tín chấp (i)	9.951.578.989	10.169.292.652
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	19/04/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động		-	9.059.734.856
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	17/01/2023	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	6.773.715.903	13.923.353.370



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều						18.239.300.000	20.404.300.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV2019000211 ngày 15/01/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	Đầu tư Trạm khí hóa than	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án (i)	11.260.300.000	13.425.300.000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	Đầu tư chuyển đổi 100% ngói	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành sau đầu tư dự án (i)	6.979.000.000	6.979.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh						5.000.000.000	5.937.500.000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018	VND	10,5%	Đầu tư dự án lò nung số 3	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có (i)	5.000.000.000	5.937.500.000
- Trần Thị Toàn	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	5.782.921.000	14.619.429.000
- Trần Văn Mạnh	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	5.848.522.000	7.093.814.000
- Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	45.077.064.000	41.635.781.000
						<b>79.947.807.000</b>	<b>89.690.824.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(7.875.000.000)	(6.840.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>72.072.807.000</b>	<b>82.850.824.000</b>

Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay</b>	<b>9.112.582.000</b>	<b>45.264.179</b>	<b>8.182.756.000</b>	<b>76.447.118</b>
- Ông Trần Hồng Quang	1.494.953.000	42.759.750	1.346.026.000	12.575.202
- Ông Vũ Đức Ty	7.617.629.000	2.504.429	6.836.730.000	63.871.916
Thành viên HĐQT Cổ đông lớn				
	<b>9.112.582.000</b>	<b>45.264.179</b>	<b>8.182.756.000</b>	<b>76.447.118</b>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(124.250.700)</b>	<b>704.261.300</b>	<b>4.587.239.504</b>	<b>105.167.250.104</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	723.630.785	723.630.785
Chia cổ tức	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	360.101.800	(360.101.800)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(180.050.800)	(180.050.800)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	(245.700.000)	(245.700.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(124.250.700)</b>	<b>1.064.363.100</b>	<b>1.525.017.689</b>	<b>102.465.130.089</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(124.250.700)</b>	<b>1.064.363.100</b>	<b>(7.067.308.699)</b>	<b>93.872.803.701</b>
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(29.182.327.044)	(29.182.327.044)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>(124.250.700)</b>	<b>1.064.363.100</b>	<b>(36.249.635.743)</b>	<b>64.690.476.657</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	40.000.000.000	40,00%
Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	8,99%
Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	8,97%
Vũ Đức Ty	5.150.400.000	5,15%	5.150.400.000	5,15%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	27.916.580.000	27,92%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.064.363.100	1.064.363.100
	<b>1.064.363.100</b>	<b>1.064.363.100</b>

**21 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m<sup>2</sup>;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	89.794.812.876	139.428.487.266
Doanh thu khác	1.212.783.000	-
	<b>91.007.595.876</b>	<b>139.428.487.266</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	90.991.232.244	139.412.123.634

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	104.692.218.225	125.667.135.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.112.435.362	-
Giá vốn khác	550.890.140	-
	<b>107.355.543.727</b>	<b>125.667.135.883</b>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	118.746.341	87.107.858
	<b>118.746.341</b>	<b>87.107.858</b>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.264.480.111	7.742.860.719
	<b>9.264.480.111</b>	<b>7.742.860.719</b>
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	453.199.726	296.423.015



**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.378.230	221.934.664
Chi phí nhân công	79.234.648	21.300.000
	<b>174.461.438</b>	<b>243.234.664</b>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.665.773	415.556.025
Chi phí nhân công	2.636.106.624	3.349.873.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.787.832	294.194.563
Thuế, phí và lệ phí	14.681.018	10.889.688
Hoàn nhập dự phòng	(15.000.000)	(11.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.968.364	49.029.120
Chi phí khác bằng tiền	896.335.319	1.146.469.028
	<b>3.951.544.930</b>	<b>5.255.011.666</b>

**28 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	794.808.249
Tiền thuê đất năm 2022 được giảm	490.609.471	-
	<b>490.609.471</b>	<b>794.808.249</b>

**29 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	53.248.526	334.013
Các khoản khác	-	21.743.910
	<b>53.248.526</b>	<b>22.077.923</b>

**30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(29.182.327.044)	1.380.082.518
Các khoản điều chỉnh tăng	9.268.159.872	1.903.176.145
- Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	9.145.733.770	1.811.920.645
- Các khoản tiền phạt, chậm nộp	53.248.526	334.013
- Thuế GTGT không được trừ	-	21.743.910
- Các khoản khấu hao vượt định mức thuế	69.177.576	69.177.577
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	1.000.000
Thu nhập tính thuế TNDN	(19.914.167.172)	3.282.258.663
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>656.451.733</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(619.549.023)	372.566.137
Thuế TNDN đã nộp/bù trừ trong kỳ	619.549.023	(401.992.471)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>627.025.399</b>

**31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(29.182.327.044)	723.630.785
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(29.182.327.044)	723.630.785
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.918)</b>	<b>72</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.682.708.563	59.352.161.284
Chi phí nhân công	21.889.446.865	40.014.234.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.863.049.985	11.216.335.666
Thuế, phí và lệ phí	14.681.018	10.889.688
Chi phí dự phòng	(15.000.000)	(11.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.398.489.081	7.405.974.283
Chi phí khác bằng tiền	10.425.706.445	18.698.512.762
	<b><u>76.259.081.957</u></b>	<b><u>136.687.108.603</u></b>

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	118.071.189.749	208.133.967.596

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(152.392.036.719)	(196.540.558.728)

**34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Công ty con của Cổ đông lớn
Ông Vũ Đức Ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Thành	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 02/06/2023)
Ông Trần Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/06/2023)
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng
Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 29/03/2023)
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 29/03/2023)
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2023)
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>90.991.232.244</b>	<b>139.412.123.634</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	89.778.449.244	139.412.123.634
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	1.212.783.000	-
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>453.199.726</b>	<b>296.423.015</b>
Trần Hồng Quang	79.826.111	58.383.282
Vũ Đức Ty	373.373.615	238.039.733



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Trần Thành	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 02/06/2023)	15.200.000	319.780.700
Ông Trần Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/06/2023)	19.000.000	22.200.000
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên HĐQT	15.200.000	21.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	15.200.000	19.200.000
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên HĐQT - Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/01/2023)	232.357.200	225.445.900
Ông Nguyễn Thế Việt	Thành viên HĐQT	15.200.000	12.000.000
Bà Hoàng Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	15.200.000	12.000.000
Ông Trần Văn Thắng	Phó Giám đốc	133.529.000	-
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Giám đốc	146.861.000	-
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/08/2022)	-	187.877.400
Ông Dương Đức Vĩ	Kế toán trưởng	149.500.100	180.073.400
Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Ông Phạm Văn Quỳnh	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 29/03/2023)	-	-
Ông Bùi Hải Đăng	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 29/03/2023)	-	-
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2023)	-	-
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2023)	-	-

### 36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.




**Lưu Quỳnh Thơ**  
 Người lập biểu



**Dương Đức Vĩ**  
 Kế toán trưởng



  
**Wương Văn Sáng**  
 Giám đốc  
 Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2023